



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Sông Ba

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2024 | 30,500 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -3.5%      | -6.4%   | 1.8%    |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q3/24  |
| 59.2               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 14.9  33.5% |
| YoY: ▼22.0  -27.1% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/24  |
| 27.2               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 7.30  36.9% |
| YoY: ▼13.4  -32.9% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/24 |
| 24.5                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 7.00  40.0%   |
| YoY: ▼12.0  -32.9%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/24 |
| 50.3%                     |
| YoY: +/-▼ 1.4%            |

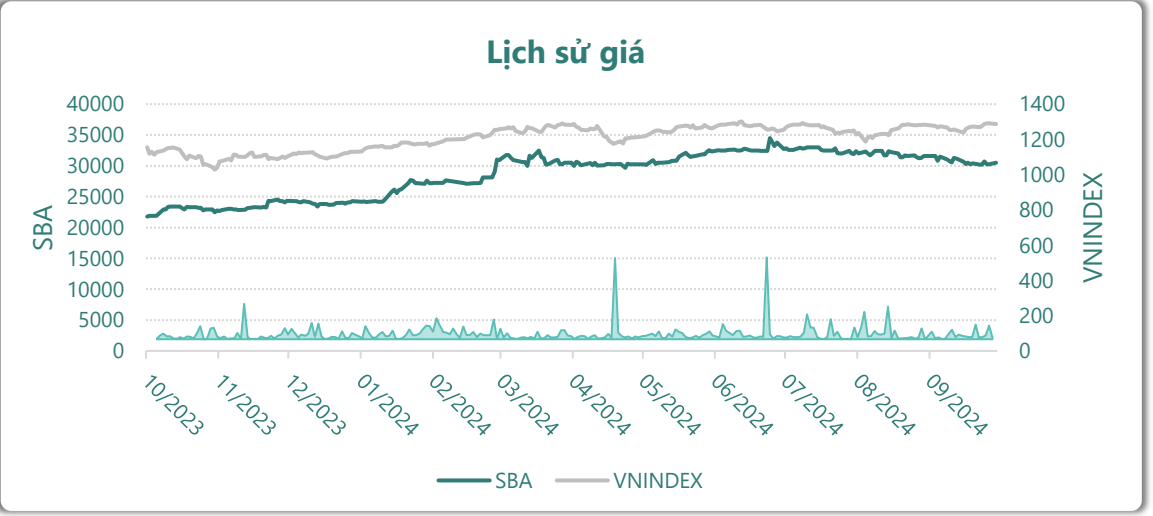
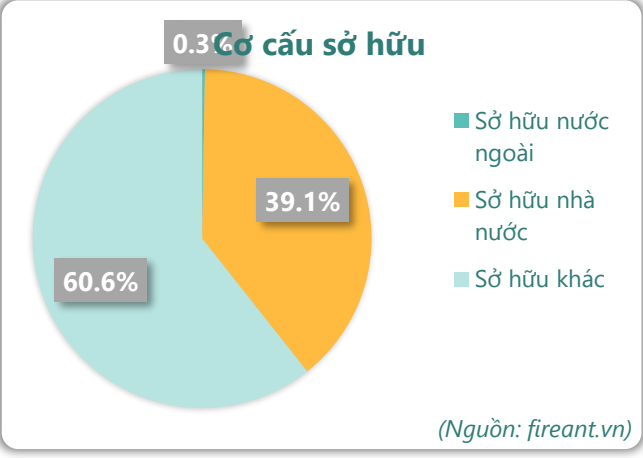
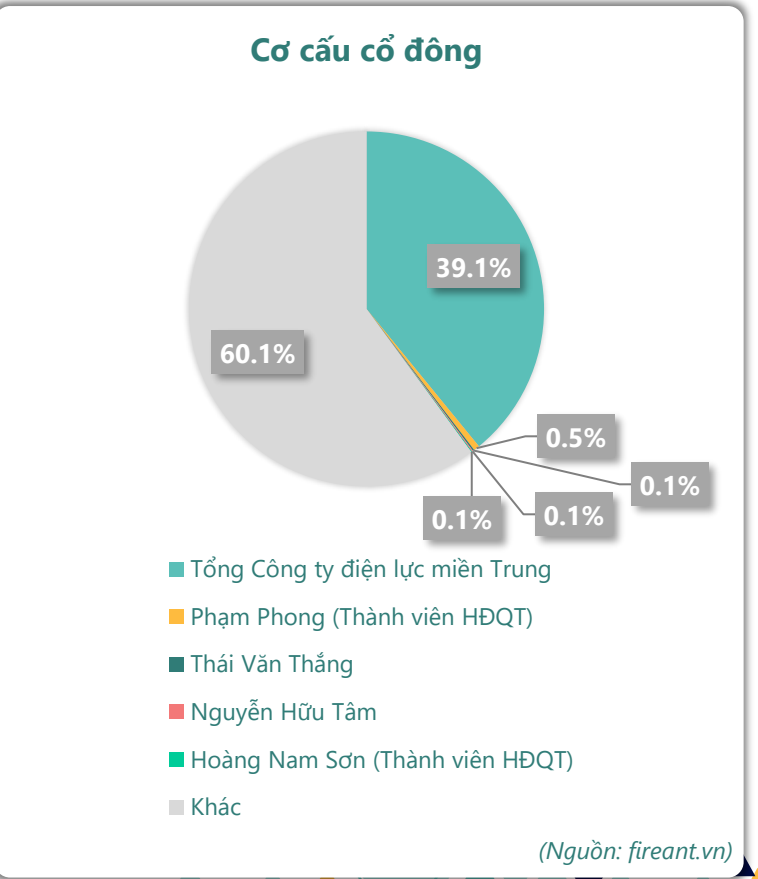
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/24 |
| 14.8%              |
| YoY: +/-▼ 1.8%     |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 21,778 - 34,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,845           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 60,488,261      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 15,155          |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.3%            |
| Beta                  | (0.11)          |
| EPS                   | 2,287           |
| P/E                   | 13.3            |

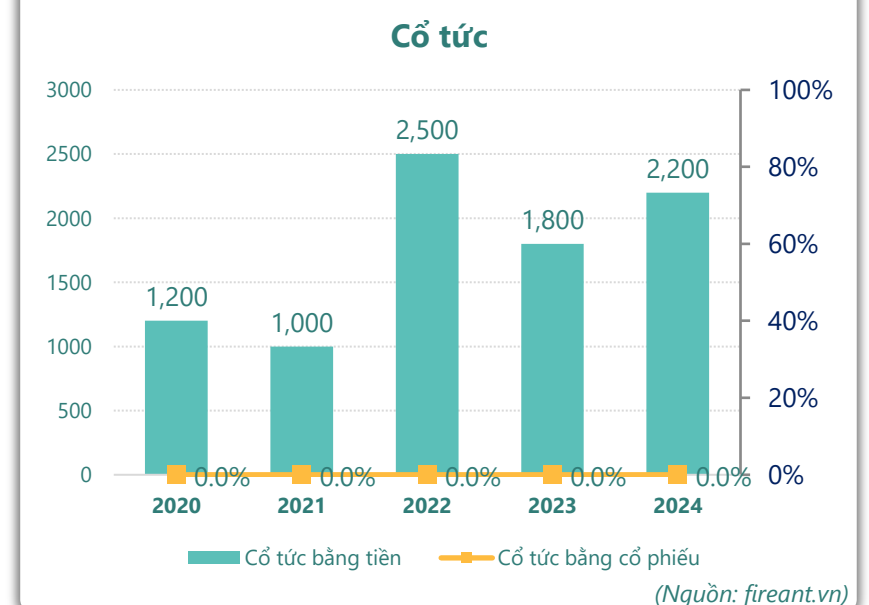
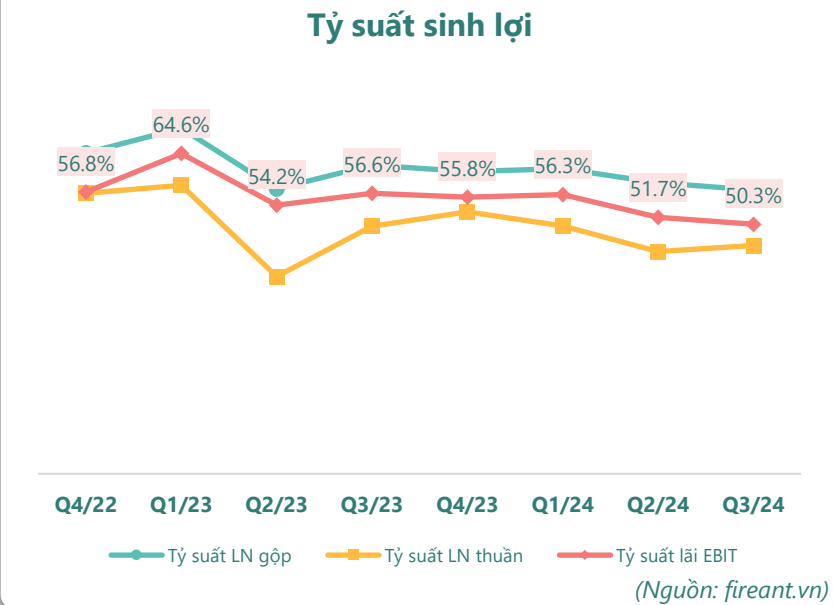
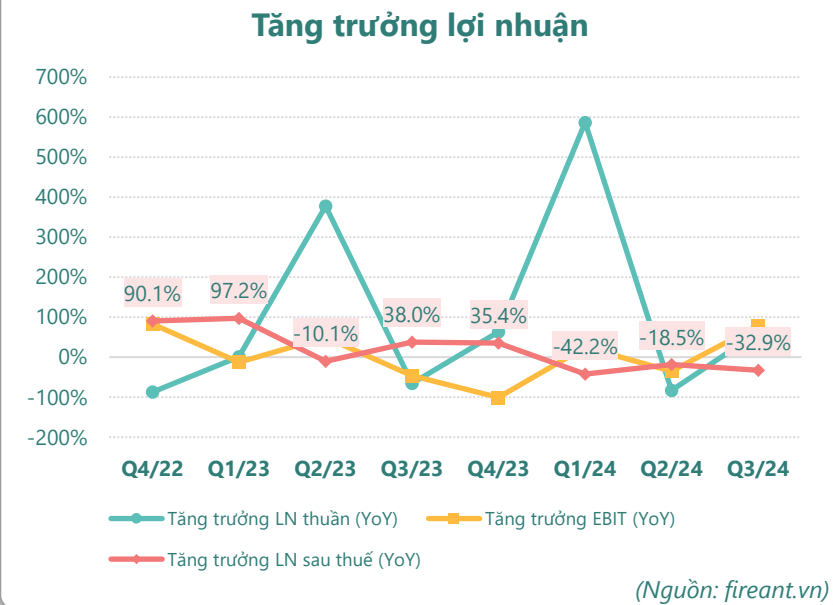
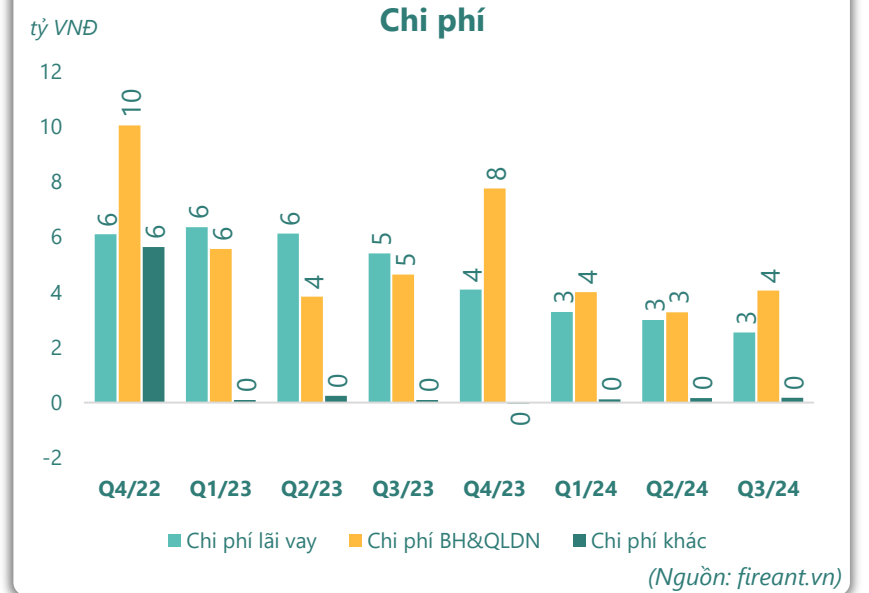
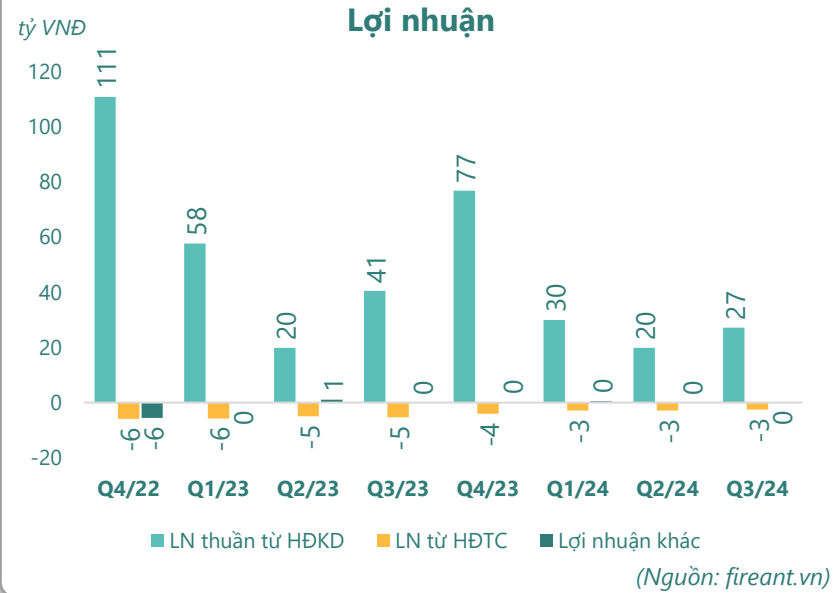
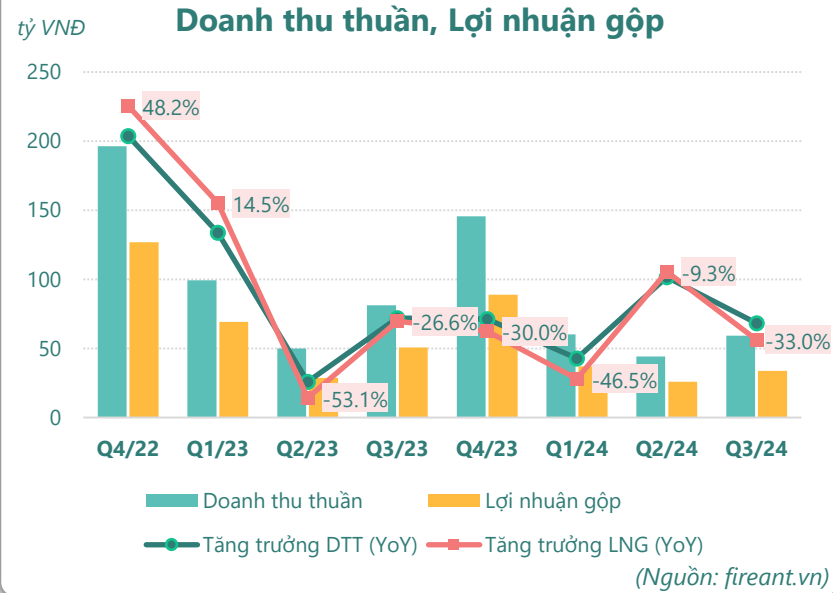
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2024 |
| 164                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼66.0  -29.0%  |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2024 |
| 77.1                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼40.9  -34.7%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2024 |
| 68.9                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼37.1  -34.9%     |



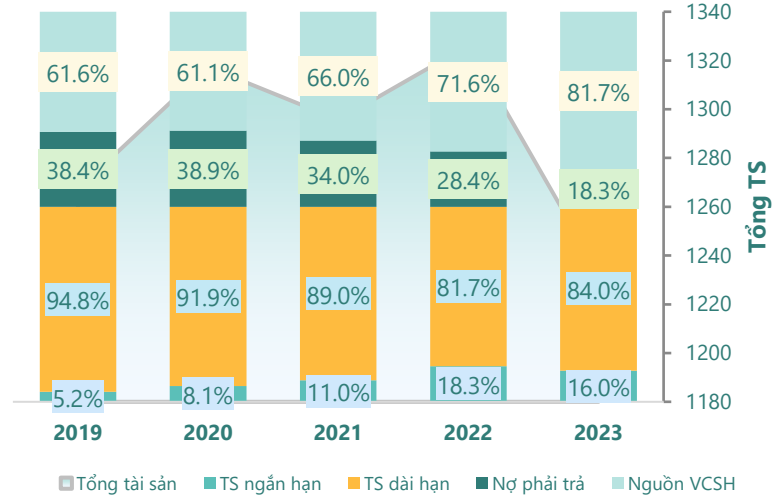
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

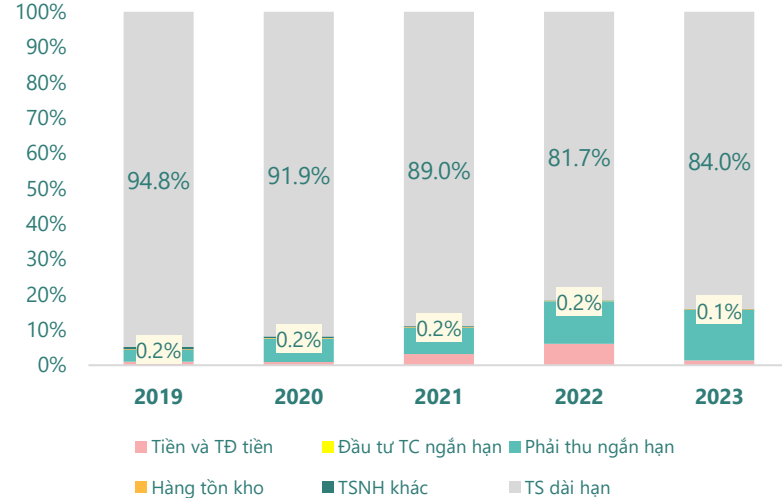
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

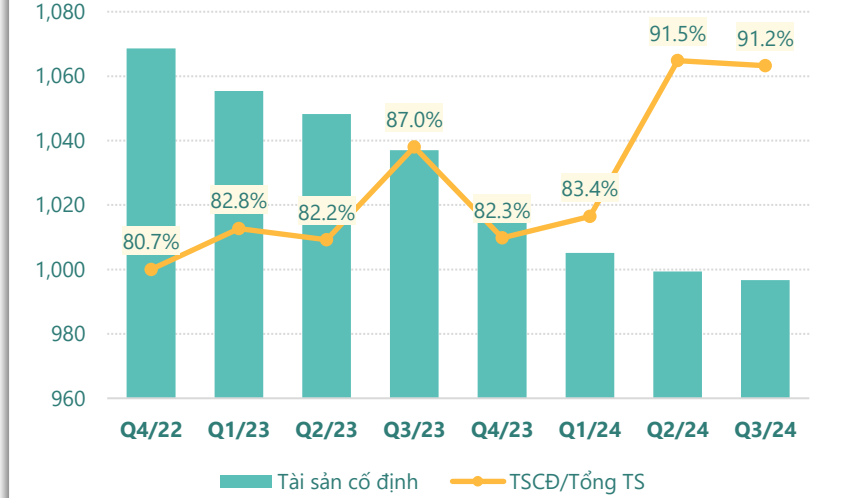
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

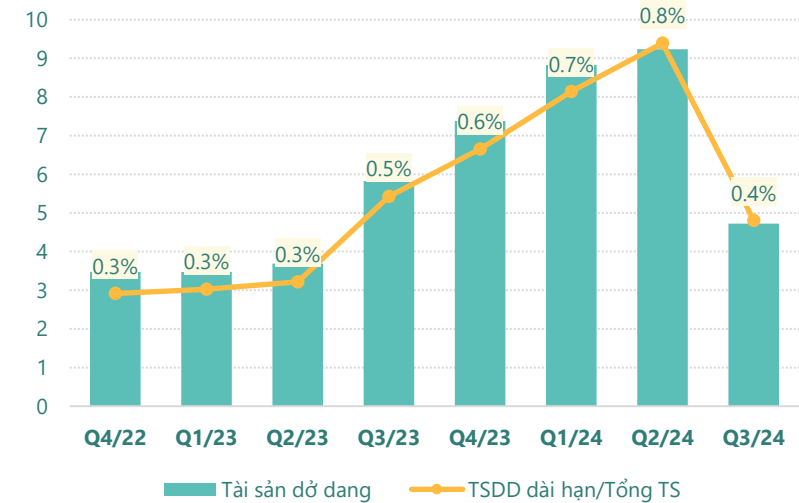
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

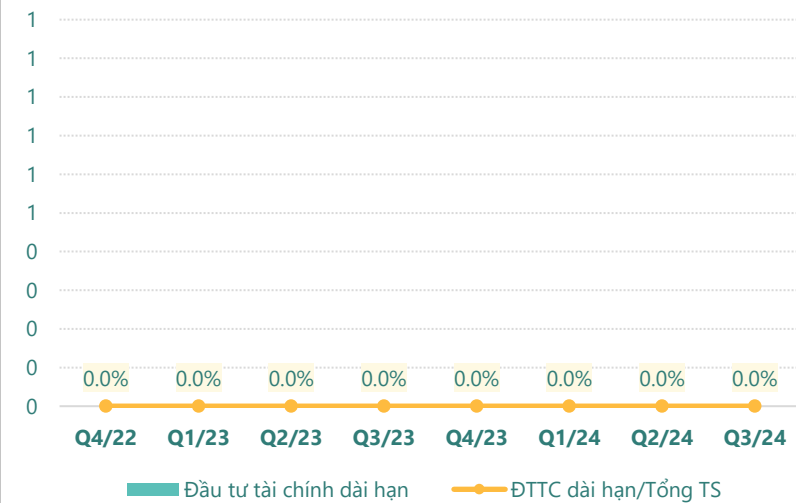
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

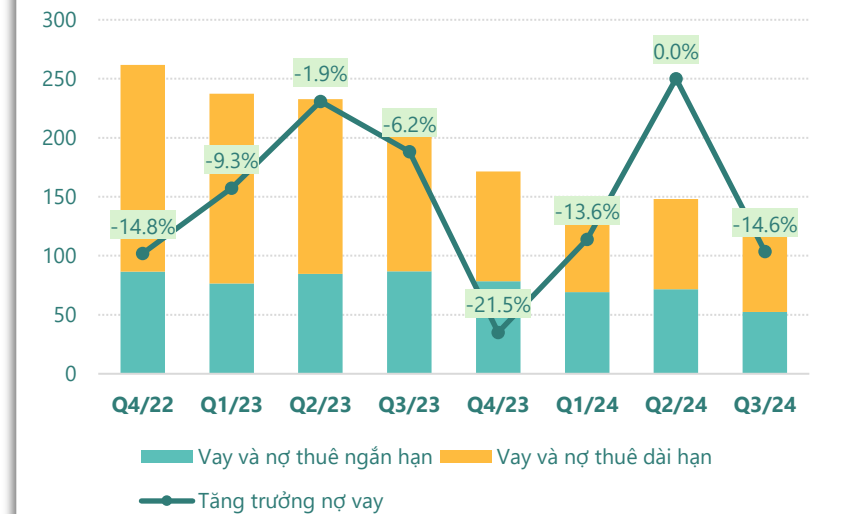
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

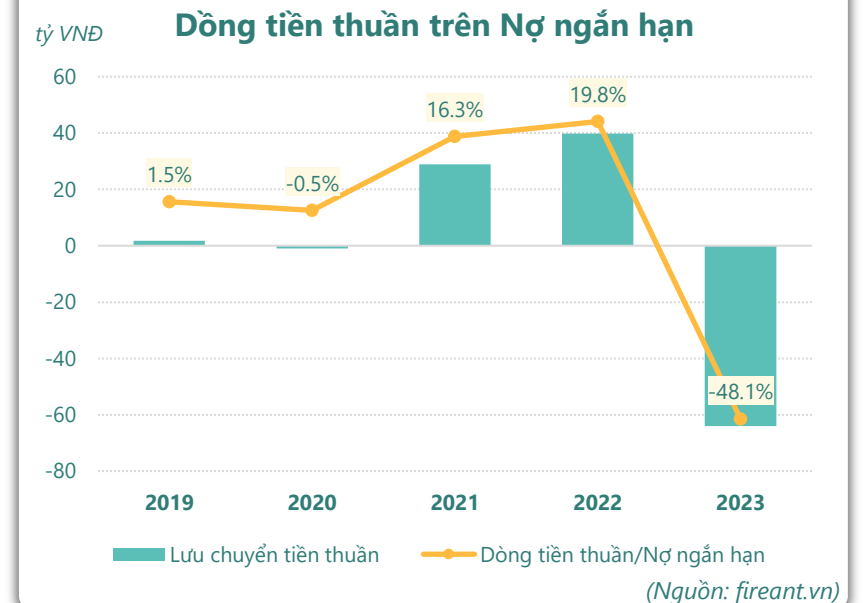
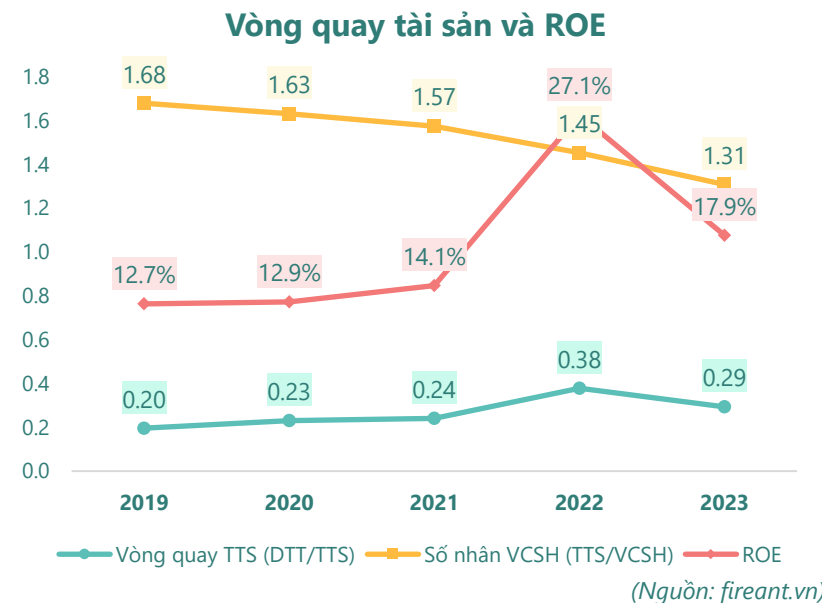
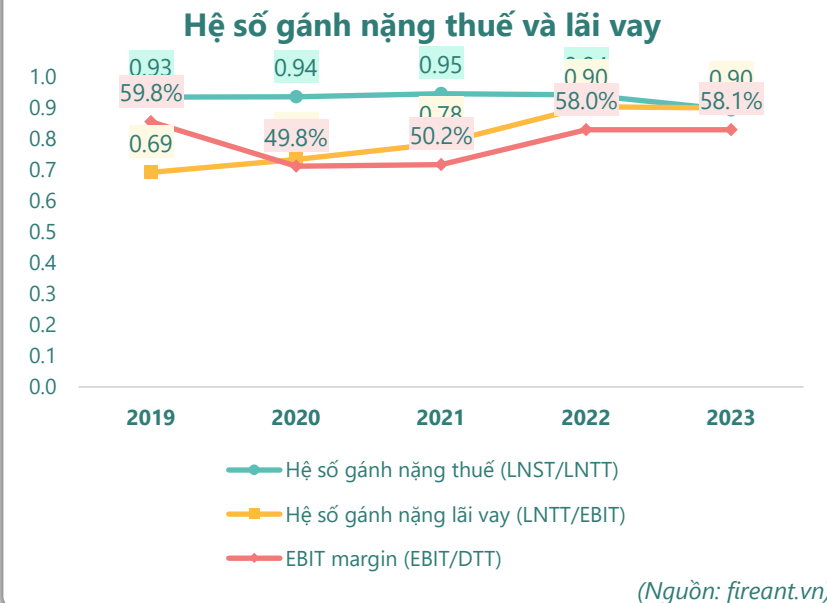
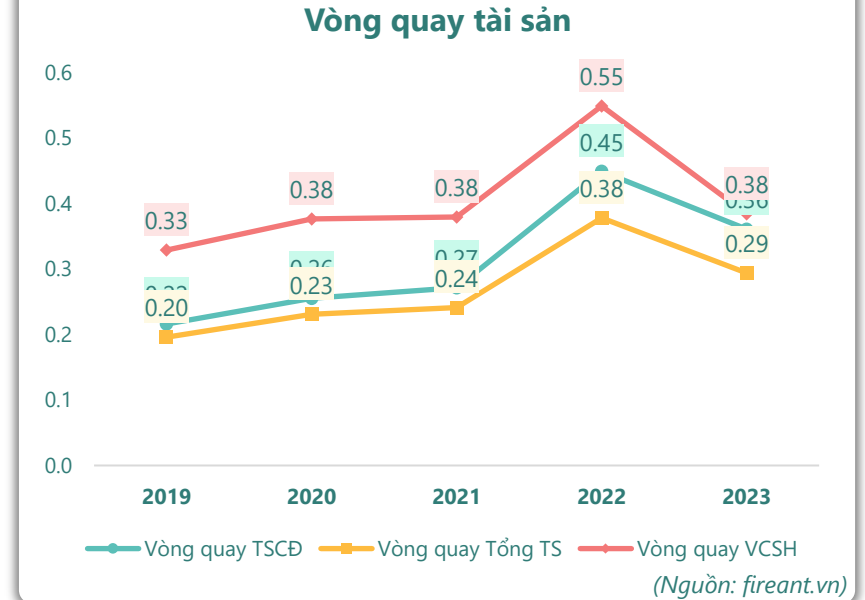
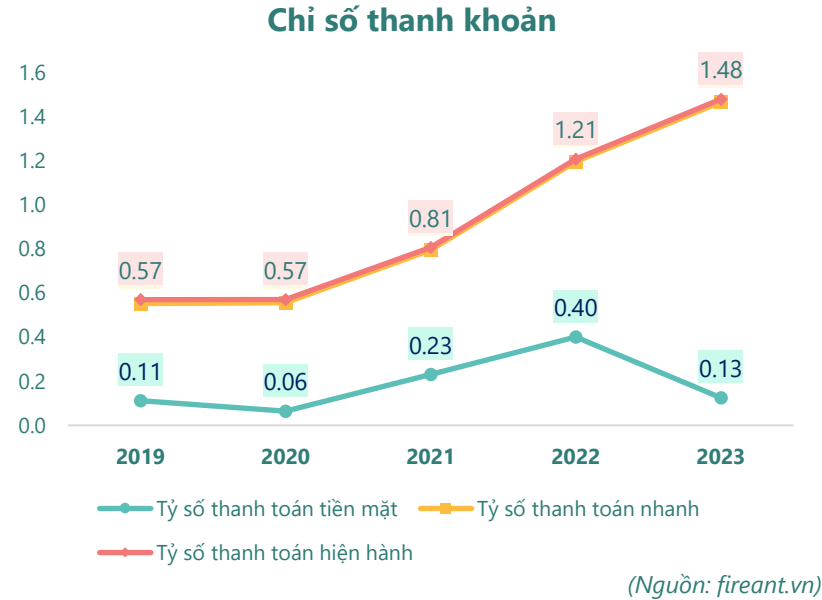
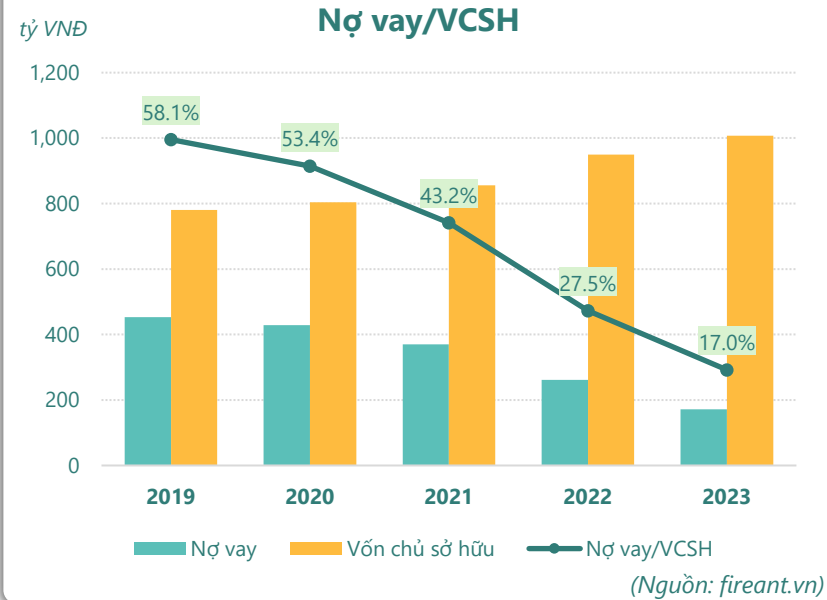
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q3/24        | Q3/23       | Thay đổi YoY  | 9T 2024     | 9T 2023     | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|-------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>59.2</b>  | <b>81.2</b> | <b>-27.1%</b> | <b>164</b>  | <b>230</b>  | <b>-29.0%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 25.3         | 30.7        | -17.6%        | 66.7        | 82.0        | -18.6%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>33.9</b>  | <b>50.6</b> | <b>-33.1%</b> | <b>96.8</b> | <b>148</b>  | <b>-34.7%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 0.02         | 0.06        | -65.7%        | 1.12        | 1.83        | -38.7%        |
| Chi phí TC                | 2.57         | 5.43        | -52.7%        | 9.46        | 18.0        | -47.4%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>2.54</b>  | <b>5.41</b> | <b>-53.0%</b> | <b>8.83</b> | <b>17.9</b> | <b>-50.7%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     | <b>0.00</b> |               | <b>0</b>    | <b>0</b>    |               |
| Chi phí bán hàng          | 0            | 0.00        |               | 0           | 0           |               |
| Chi phí QLDN              | <b>4.06</b>  | <b>4.64</b> | <b>-12.4%</b> | <b>11.4</b> | <b>14.1</b> | <b>-19.3%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>27.2</b>  | <b>40.6</b> | <b>-32.9%</b> | <b>77.1</b> | <b>118</b>  | <b>-34.7%</b> |
| Lợi nhuận khác            | <b>-0.02</b> | <b>0.00</b> |               | <b>0.54</b> | <b>1.02</b> | <b>-47.6%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>27.2</b>  | <b>40.6</b> | <b>-32.9%</b> | <b>77.7</b> | <b>119</b>  | <b>-34.8%</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>24.5</b>  | <b>36.5</b> | <b>-32.9%</b> | <b>68.9</b> | <b>106</b>  | <b>-34.9%</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>24.5</b>  | <b>36.5</b> | <b>-32.9%</b> | <b>68.9</b> | <b>106</b>  | <b>-34.9%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q2/23       | Q3/23       | Q4/23       | Q1/24       | Q2/24        | Q3/24        |
|------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 58.5        | 13.3        | 56.1        | 95.2        | 70.3         | 7.93         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 0.40        | -1.29       | -1.28       | -0.58       | 0.98         | -2.34        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -4.92       | -122        | -47.2       | -23.4       | -128         | -26.1        |
| Tiền đầu kỳ                  | 64.8        | 119         | 9.05        | 16.7        | 87.9         | 31.6         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>54.0</b> | <b>-110</b> | <b>7.61</b> | <b>71.2</b> | <b>-56.2</b> | <b>-20.5</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0           | 0           | 0           | 0           | 0            | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 119         | 9.05        | 16.7        | 87.9        | 31.6         | 11.2         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,093</b>       | <b>1,233</b>        | <b>-11.4%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>76.7</b>        | <b>197</b>          | <b>-61.0%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 11.2               | 16.7                | -33.0%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 61.0               | 176                 | -65.4%        |
| Hàng tồn kho                | 2.37               | 1.76                | 34.8%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.13               | 1.96                | 8.6%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,016</b>       | <b>1,036</b>        | <b>-1.9%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 2.02               | 2.02                | 0.0%          |
| Tài sản cố định             | 997                | 1,015               | -1.8%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 4.72               | 7.38                | -36.0%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>12.7</b>        | <b>12.0</b>         | <b>5.9%</b>   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>159</b>         | <b>226</b>          | <b>-29.8%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>84.7</b>        | <b>133</b>          | <b>-36.3%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 52.3               | 78.4                | -33.2%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.70               | 3.13                | -77.6%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>74.2</b>        | <b>93.1</b>         | <b>-20.4%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 74.2               | 93.1                | -20.4%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>934</b>         | <b>1,007</b>        | <b>-7.2%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>934</b>         | <b>1,007</b>        | <b>-7.2%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 605                | 605                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

